THIẾT KẾ CẢI TẠO KHU MỘ HỌ CHỬ

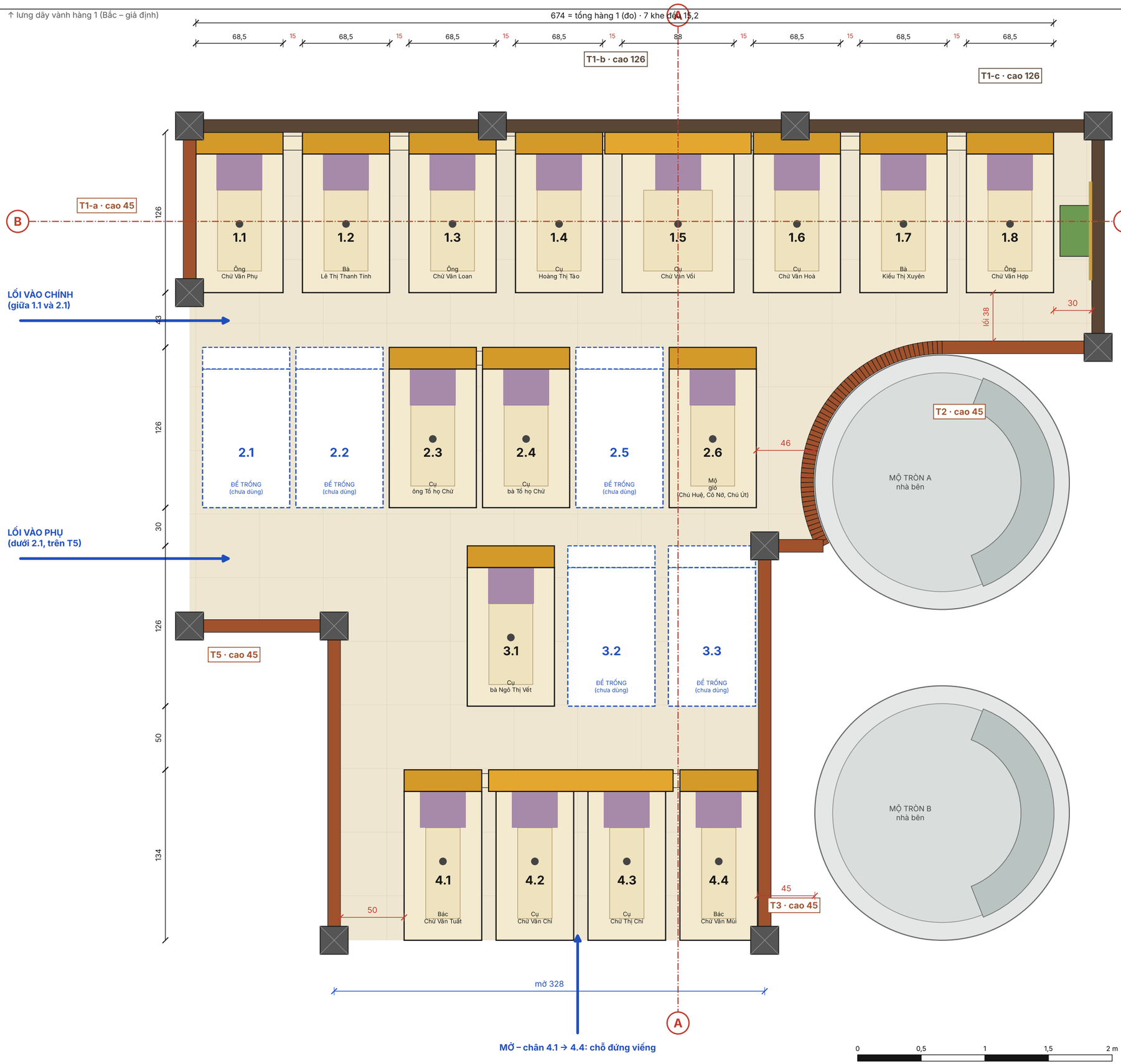
Thôn Hội Phụ – Xã Đông Hội – Huyện Đông Anh – Thành phố Hà Nội

21 vị trí · 16 ngôi có bia · mộ tổ Cụ Chử Văn Vồi · tôn nền ~1 m · tường bao từng đoạn, trụ, tranh Tùng – Hạc

Phiên bản v14 – 21/11/2026 · Chủ đầu tư: TS. Chử Đức Hoàng

KT-01	Mặt bằng tổng thể
KT-02	Mặt đứng 4 hàng mộ
KT-03	Mặt cắt A – A, B – B; cấu tạo nền tôn
KT-04	Tường bao, trụ, tranh Tùng – Hạc
KT-05	Chi tiết mộ tổ Cụ Vồi
KT-06	Chi tiết 4 kiểu vành và thân mộ
KT-07	Phương án so sánh
KT-08	Bảng gán bia, khối lượng sơ bộ
3D	Phối cảnh 3D – 10 góc (thư mục 05_3D/v14)

THIẾT KẾ SƠ BỘ – ĐO KIỂM RANH ĐẤT, MỘ TRÒN NHÀ BÊN, COS NỀN TRƯỚC KHI THI CÔNG · Lỗ Ban là tập quán, thợ đối chiếu lại bằng thước của mình



MẶT BẰNG TỔNG THỂ v14

21 vị trí: 16 ngôi có bia · 5 để trống (2.1, 2.2, 2.5, 3.2, 3.3)

TƯỜNG BAO (phần nổi dày 10 = 1 hàng gạch)

- T1-a – Cạnh trái 1,1 (sát mộ): 1,3 m, cao 45
- T1-b – Lưng 8 ngôi hàng 1 – tường ngăn (sát lưng vành): 7,1 m, cao 126
- T1-c – Cạnh 1,8 Ông Hợp – lùi 30, tranh Tùng – Hạc + chậu: 1,7 m, cao 126
- T2 – Góc 1,8 → lượn sát bệ mộ tròn A → trụ đầu 3,3: 3,9 m, cao 45
- T3 – Trụ đầu 3,3 → hết 4,4 (sát mộ): 3,1 m, cao 45
- T5 – Cách 4,1 50 → lên giữa 3,1 → rẽ ra mép trái: 3,6 m, cao 45
- 11 trụ 22 × 22 có mũ, cao hơn tường 17

NỀN – LỐI ĐI

- Tôn nền ~1 m; mép nền là tường: phần chìm xây 220 hoặc BTCT, phần nổi gạch 10. Sàn lát gạch 50 × 50.
- Lối vào chính từ trái giữa 1.1 và 2.1; lối phụ dưới 2.1
- Chân hàng 4 để mở làm chỗ đứng viếng (không bậc)
- Lối trước chân 1.7 – 1.8 rộng 38

MỘ TRÒN NHÀ BÊN (ngoài tường)

- A, B ø 2,0 m, thẳng hàng nhau, song song 3.3 – 4.4
- A cách thân 2.6 ≈ 46, mép trên ngang đầu 2.6
- B cách 4.4 ≈ 45, mép nam ngang chân hàng 4

HÀNG 1 – MỘ TỔ

- Tổng 674, 7 khe đều 15,2 · thân thường 68,5
- Mộ tổ 1.5 Cụ Vổi: thân 88, vành 115 × 115
- Tường sau cao 126 > đỉnh mộ tổ 115 (tường ngăn)

GIẢ ĐỊNH – CẦN ĐO

- Hàng 2: khe ≈ 5 suy từ vị trí mộ tròn – đo tổng hàng 2
- Tâm, đường kính 2 mộ tròn (ước từ ảnh)
- Mép trái 4.1; chiều dài ngôi 126 (hàng 4: 134)
- Cốt tôn nền ~1 m so với đất hiện trạng

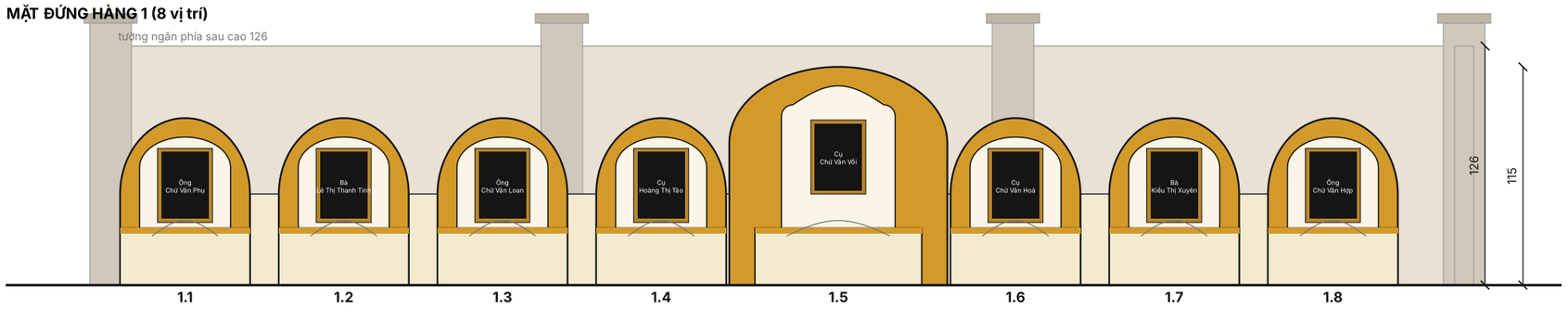
KÝ HIỆU

- Vành thường
- Vành mộ tổ / bia đôi
- Thân, nắp mộ
- Ô cây lè bạn
- Sàn tôn nền, lát gạch
- Tường 10 cao 126
- Tường 10 cao 45
- Trụ 22 × 22
- Mộ tròn nhà bên

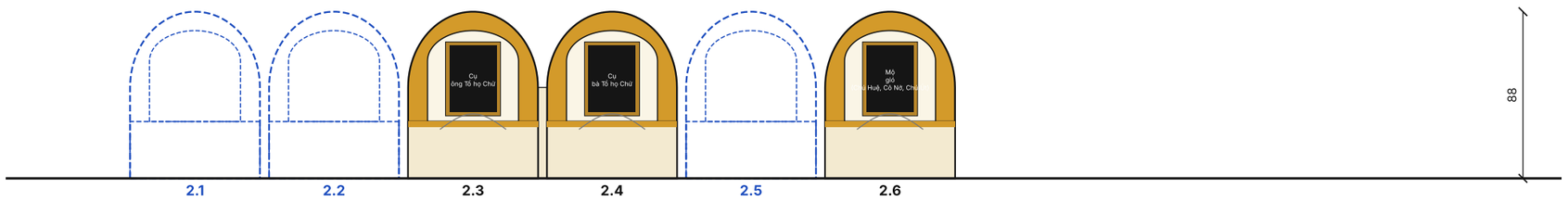
KT-01 · MẶT BẰNG TỔNG THỂ – 21 VỊ TRÍ, TƯỜNG BAO, TRỤ, MỘ TRÒN NHÀ BÊN

Khu mộ họ Chử – Thôn Hội Phụ, Xã Đông Hội, Huyện Đông Anh, Hà Nội · CĐT: TS. Chử Đức Hoàng · v14 – 21/11/2026 · TL 1:30 · Đơn vị: cm · Cao độ ±0 = mặt sàn mới (đã tôn ~1 m)

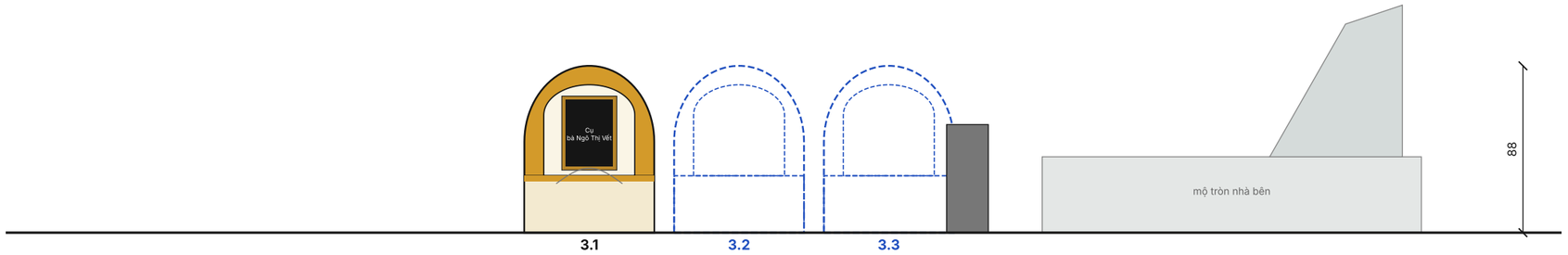
MẶT ĐỨNG HÀNG 1 (8 vị trí)



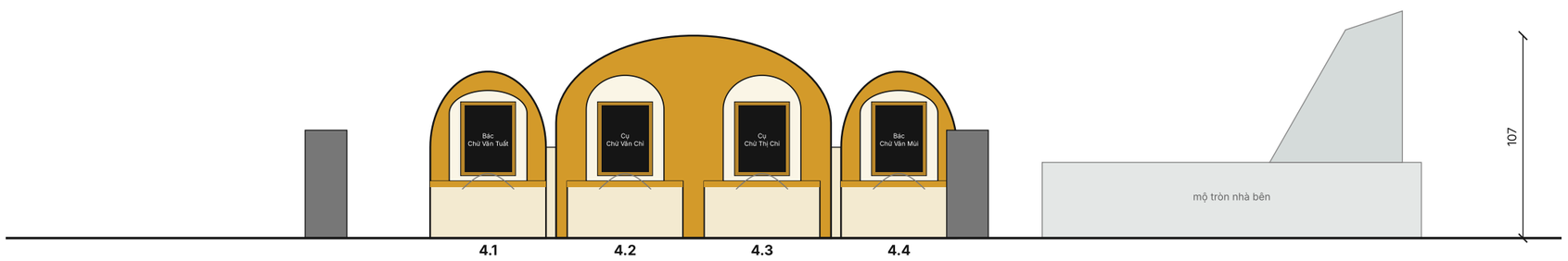
MẶT ĐỨNG HÀNG 2 (6 vị trí)



MẶT ĐỨNG HÀNG 3 (3 vị trí)



MẶT ĐỨNG HÀNG 4 (4 vị trí)



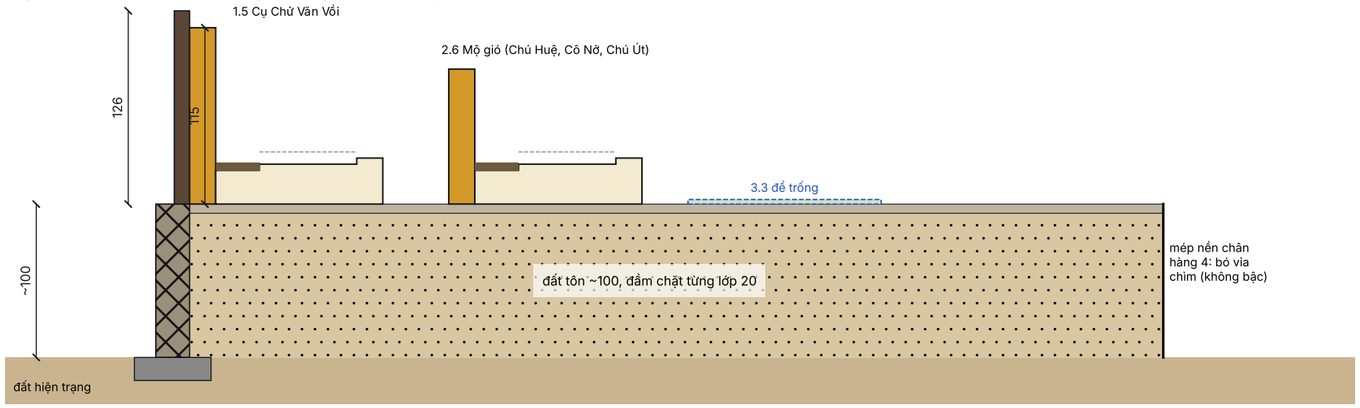
GHI CHÚ

- Vành vàng nghệ, hốc kem nhạt, khung bia vàng 29 × 39, bia đá đen chữ trắng 25 × 35.
- Tường nối giữa 2 vành cao 48, màu kem.
- Thân mộ cao 30, chỉ vàng 3.
- Nét xanh đứt: vị trí để trống (giữ chỗ, chưa xây).
- Hàng 1: nền xa là tường ngăn cao 126 + trụ 143.
- Hàng 3, 4: tường T3 / T5 cao 45, mộ tròn nhà bên.

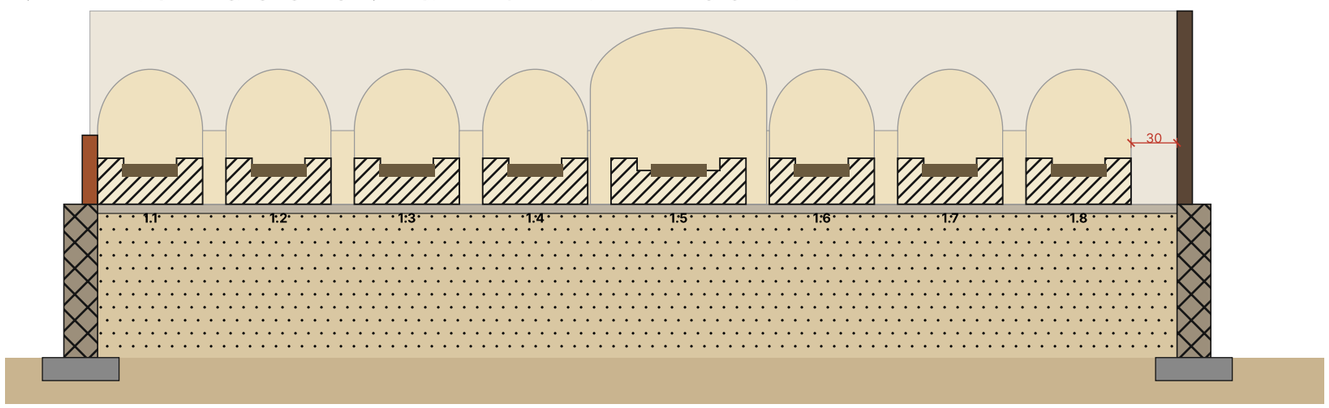
CẤU TẠO NỀN TÔN – MÉP TƯỜNG

- Bóc cỏ rác, đắp đất từng lớp 20, đầm chặt; tôn ~1 m.
- Mép nền dưới tường: tường chắn đất gạch 220 (hoặc BTCT dày 12, thép ø10a200) trên móng bê tông 50 × 15.
- Phần nổi trên sàn: gạch 110 (≈ 10) trát 2 mặt, sơn kem.
- Lót bê tông đá 4×6 dày 5, lát gạch 50 × 50 chống trơn, dốc 1 % về phía chân hàng 4.
- Chân hàng 4, cạnh trái: không xây tường nổi – bó vỉa chìm sát mộ, giữ đất tôn.
- Mộ xây lại trên nền mới, cao độ mộ tính từ sàn mới.

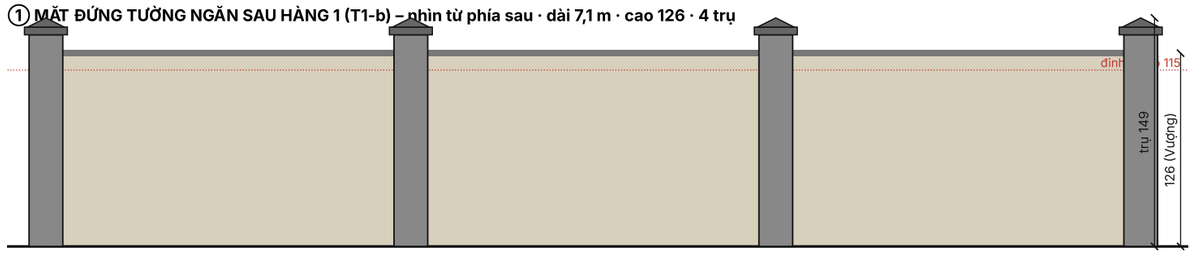
MẶT CẮT A – A (bắc → nam, tại tim mộ tổ x = 379: qua 1.5, 2.5, 3.3, khe 4.3 – 4.4)



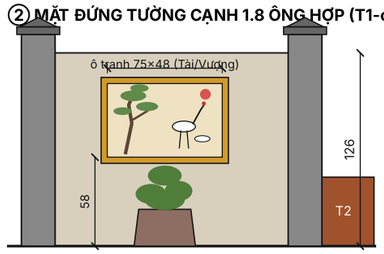
MẶT CẮT B – B (tây → đông, ngang hàng 1 tại ô cây, nhìn về phía vành; nền xa: tường ngăn 126)



① MẶT ĐỨNG TƯỜNG NGĂN SAU HÀNG 1 (T1-b) – nhìn từ phía sau · dài 7,1 m · cao 126 · 4 trụ

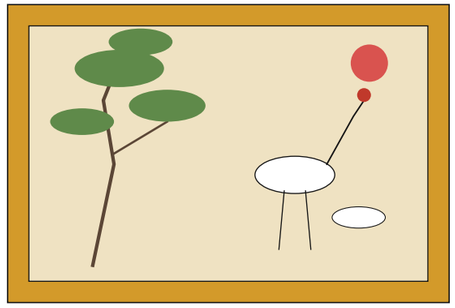


② MẶT ĐỨNG TƯỜNG CẠNH 1.8 ÔNG HỢP (T1-c) – nhìn từ trong



③ CHI TIẾT TRANH "TÙNG – HẠC" – đắp vữa nổi 2–3 cm, sơn ngoài trời

khung chỉ vàng 4; nền kem; tùng xanh – thân nâu; hạc trắng, mào đỏ; mặt trời đỏ

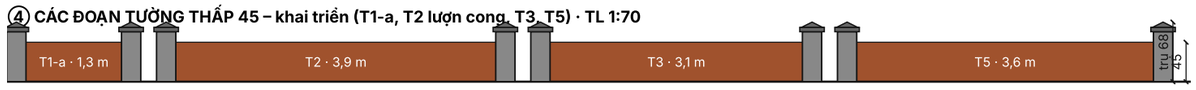


Hạng mục	Số	Lỗ Ban
Tường ngăn sau / cạnh 1.8 (cao)	126	Vượng
Tường thấp T1-a, T2, T3, T5	45	Hại*
Dày phần nổi (1 hàng gạch)	10	Vượng
Dày phần chìm	22	Quan
Trụ tiết diện	22 × 22	Quan
Trụ cao – tường 126	143 + mũ 6	—
Trụ cao – tường 45	57 + mũ 6	—
Ô tranh Tùng – Hạc	75 × 48	Tài/Vượng
Chậu cây sát đất	40 × 25	—
Số trụ	11	—
Tổng dài tường (tim)	20,8 m	—
Tôn nền	~100	—

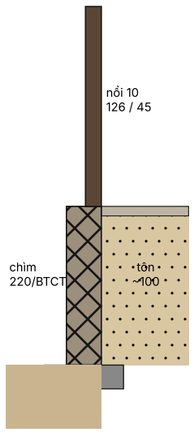
* 45 rơi cung Hại theo thước 38,8 – anh đã chốt 45; nếu muốn hợp cung có thể làm 48 (Vượng).

- Tường nổi gạch 10 dài trên 3 m nên có trụ giữa hoặc giằng (đã đặt trụ ở các góc và 2 trụ giữa tường sau).
- Tranh: đắp vữa xi măng mác 100 lên lưới thép, sơn ngoài trời 2 lớp + phủ bóng chống rêu.
- Chậu cây: chậu đá/xi măng 40 × 25, cao ~25, đặt sát chân tường dưới tranh, có lỗ thoát nước.
- Màu: tường kem như thân mộ; trụ xám đá rửa; mũ xám đậm.

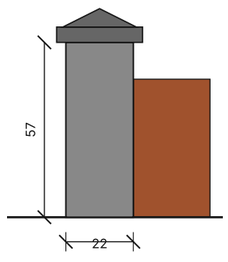
④ CÁC ĐOẠN TƯỜNG THẤP 45 – khai triển (T1-a, T2 lượn cong, T3, T5) · TL 1:70



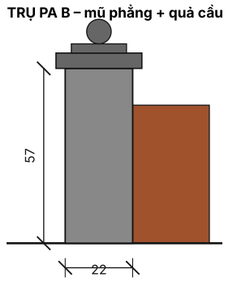
⑤ MẶT CẮT TƯỜNG MÉP NỀN



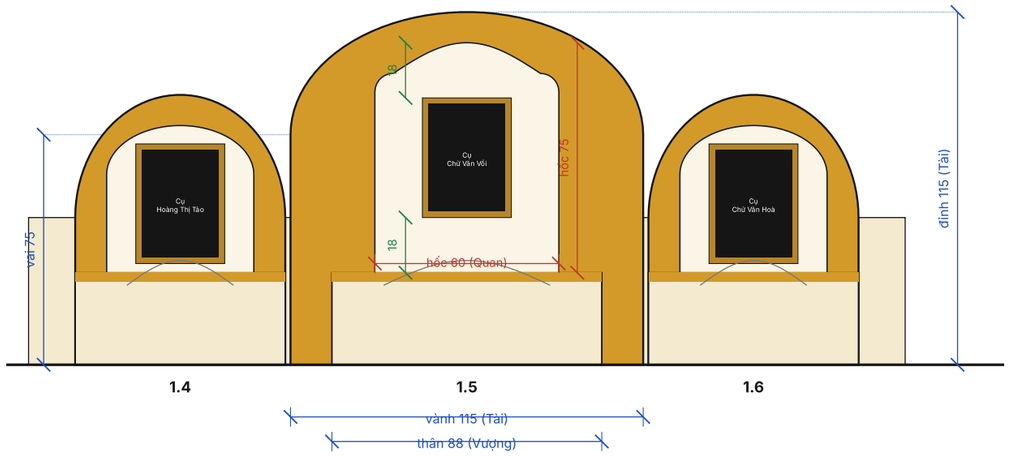
TRỤ PA A – mũ chóp vát (chọn)



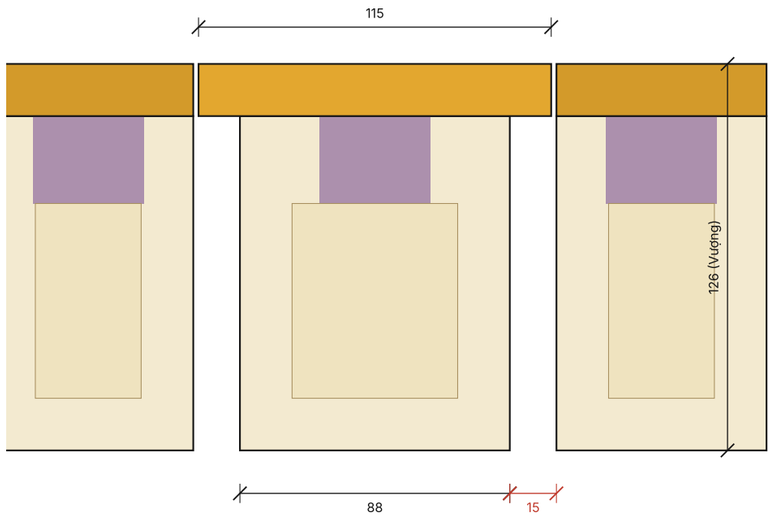
TRỤ PA B – mũ phẳng + quả cầu



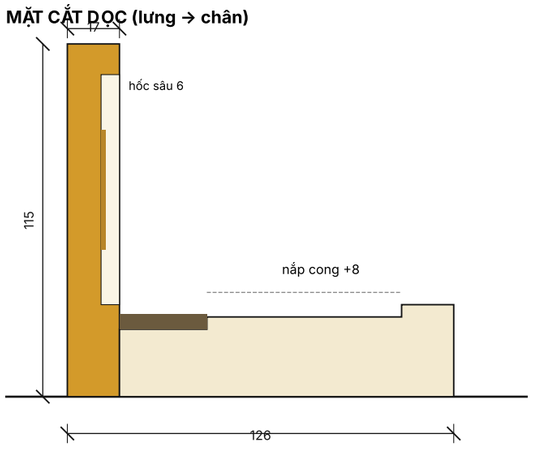
MẶT ĐỨNG TRƯỚC (cùng 2 ngôi bên 1.4 Cụ Tào, 1.6 Cụ Hoà)



MẶT BẰNG



MẶT CẮT DỌC (lưng → chân)



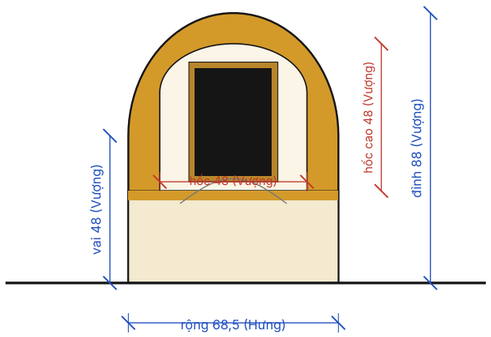
KIỂM TRA CÂN ĐỐI MỘ TỔ

Mã	Hạng mục	Số	Cung
D1	Rộng vành	115	Tài
D2	Đỉnh vòm	115	Tài
D4	Vai (chân vòm)	75	Tài
—	Thân mộ rộng	88	Vượng
—	Dài ngôi	126	Vượng
D5	Hốc rộng	60	Quan
—	Hốc cao (từ thành)	75	Tài
D6	Đáy khung cách thành	18	Nghĩa
B8	Khung bia	29 × 39	Hưng/Đinh
—	Viền vàng trên vòm	10	Vượng

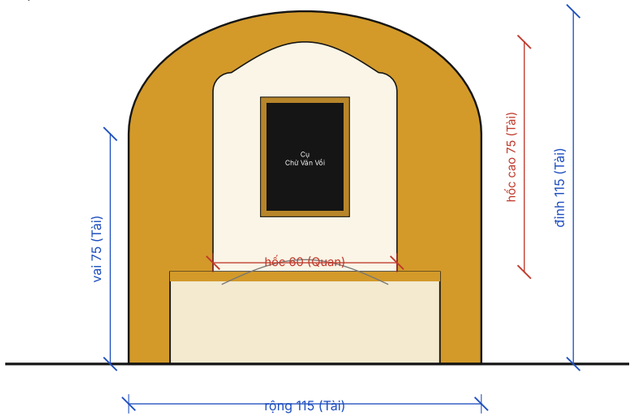
- Rộng = cao = 115: vòm tổ vuông vức, cân đối.
- Hốc / vành = 60 / 115 = 0,52 – đúng tỷ lệ đo trên ảnh gốc N14 (235 / 450 px = 0,52).
- Khung bia nằm giữa hốc: cách đáy 18, cách đỉnh 18, lề hai bên 15,5.
- Với khe đều 15, tim 1.4 và 1.6 cách tim tổ 93,4 – trùng tim khung bia hai ngôi bên trên ảnh gốc.
- Vành tổ cách vành ngôi bên 1,7: xây liền, mạch vữa.

⚠ PHÁP LÝ: QĐ 50/2026 giới hạn mộ cát táng rộng ≤ 1,0 m. Thân tổ 88 đạt; vành tổ 115 rộng hơn 1,0 m – đây là mộ cải tạo trên hiện trạng (đai cũ 120). Nên hỏi UBND xã khi xin phép; phương án dự phòng: vành tổ 98 (Quan).

VÀNH THƯỜNG – 14 ngôi hàng 1, 2, 3



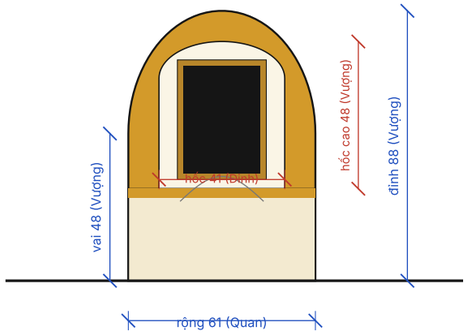
MỘ TỔ – 1.5



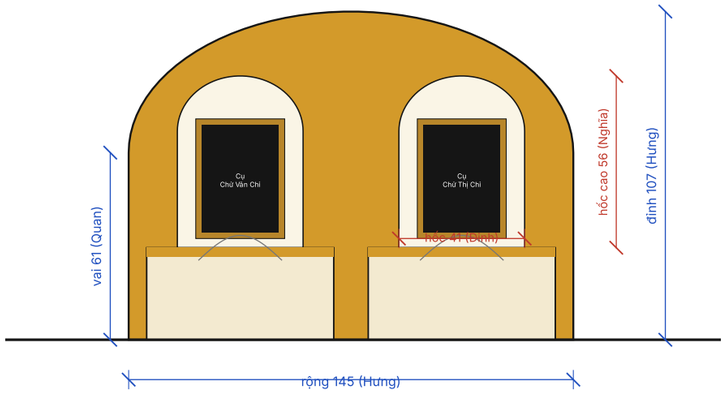
THÔNG SỐ CHUNG (cm)

Mã	Hạng mục	Số	Cung
C1	Cao thành mộ	30	Hưng
A4	Dày thành	17	Nghĩa
A5	Dày vành	17	Nghĩa
C2	Nắp cong nhô	8	Vượng
A6×A7	Ô cây lè bạn	36 × 28,5	Tài
A8	Lỗ hương cách vành	55	Nghĩa
B5	Tường nối giữa vành	48	Vượng
B8	Khung bia	29 × 39	Hưng
—	Bia đá đen	25 × 35	Từ
A2	Dài ngôi hàng 1–3	126	Vượng
A2′	Dài ngôi hàng 4	134	Nghĩa
—	Rộng thân hàng 1–3	68,5	Hưng
—	Rộng thân mộ tổ	88	Vượng
—	Rộng thân hàng 4	61	Quan

VÀNH HÀNG 4 – 4.1, 4.4



BIA ĐÔI 4.2 – 4.3 (một vòm, hai hốc)

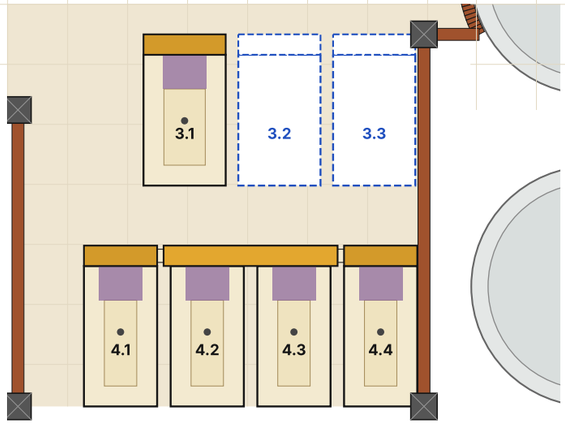


VẬT LIỆU – MÀU

- Vành, thân: gạch đặc, vữa xi măng mác 75, trát, sơn ngoài trời.
- Mặt trước vành vàng nghệ; mặt trên, cạnh vành, thân, nắp kem; lòng hốc kem nhạt; chỉ vàng 3 quanh mép thành.
- Khung bia trát nổi sơn vàng; bia granite đen khắc trắng 25 × 35.
- Ô cây: đất trồng cây lè bạn, đáy có lỗ thoát nước.

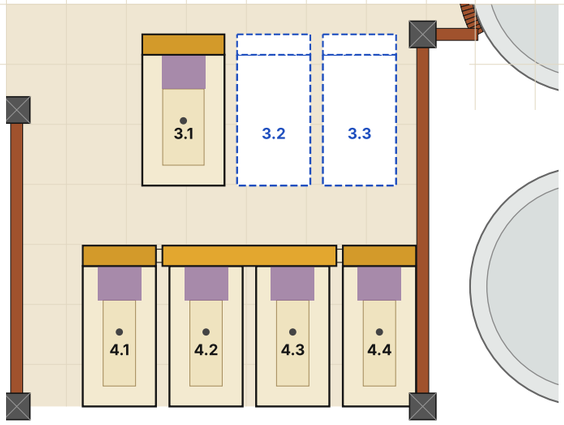
LỖ BAN 38,8: các số chính nằm cung tốt, trừ khung 39 (Đinh, sát mép 0,2), bia 25 (Từ – đã chốt theo bộ bia), khe 15 và bước hàng 4 = 72,25 do hiện trạng.

PA A – 3.2, 3.3 bước 79 (đang vẽ)



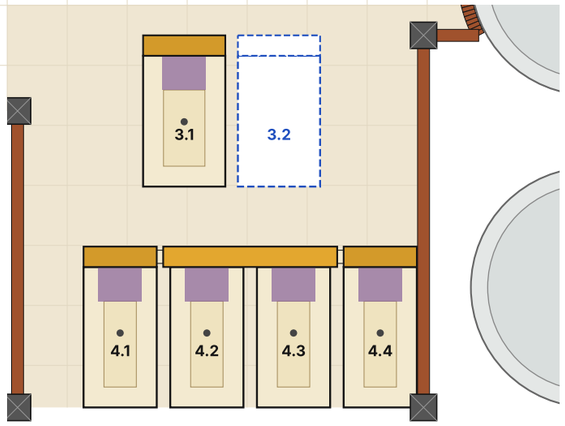
3.3 sát T3 (2 cm) – đồng bộ hàng 2.

PA B – 3.2, 3.3 thân 61 như hàng 4



3.3 cách T3 ≈ 17; thân nhỏ hơn 3.1.

PA C – chỉ giữ chỗ 3.2



Chỗ 3.3 để trống làm chỗ đứng / chậu cây.

SO SÁNH VÀ KHUYẾN NGHỊ

HÀNG 3 (Cụ Vết lệch so với hàng khác)
- PA A: đồng bộ hàng 2, 3.3 sát T3 – thợ khó trát mặt trong tường; chấp nhận được vì tường chỉ cao 45.
- PA B: 3.2, 3.3 thân 61 như hàng 4 – có 17 cm để đi lại, trát tường dễ hơn.
- PA C: chỉ giữ chỗ 3.2 – thoáng nhất, mất 1 vị trí.

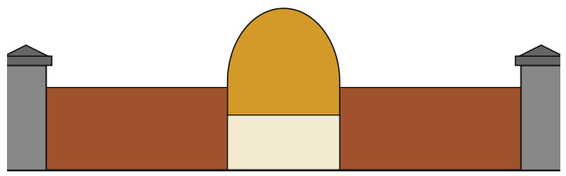
CHIỀU CAO TƯỜNG THẤP
- 45 (anh chốt) – rơi cung Hại; 48 hợp cung Vượng, gần như không khác về mắt nhìn; 61 kín hơn nhưng che thân mộ khi nhìn từ ngoài.

TRỤ
- Mũ chóp vát: thoát nước tốt, hợp tường kem.
- Mũ phẳng + cầu: trang trọng hơn, dễ vỡ cầu.

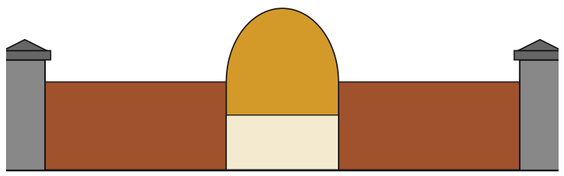
TRANH TƯỜNG CẠNH 1.8
- Tùng – Hạc (chọn): trường thọ, hợp nơi thờ cúng.
- Sơn thủy: nhẹ nhàng, dễ đắp hơn.

MỘ TỔ
- Vành 115 × 115 (KT-05). Dự phòng pháp lý: vành 98 (Quan) nếu xã yêu cầu mộ rộng ≤ 1,0 m.

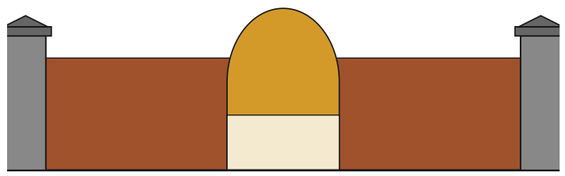
Tường thấp 45 (anh chốt) – Hại



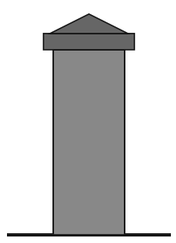
Tường thấp 48 (hợp cung Vượng) – Vượng



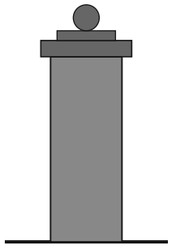
Tường thấp 61 (kín hơn) – Quan



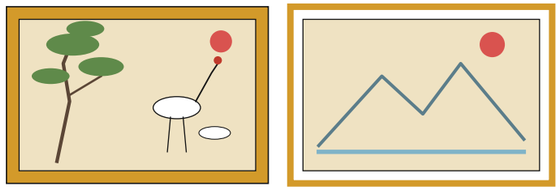
Trụ mũ chóp (chọn)



Trụ mũ phẳng + cầu



Tranh: Tùng – Hạc (chọn) · Sơn thủy (thay thế)



GÁN BIA – theo GAN-BIA-21-NGOI.xlsx anh điền (21/11/2026)

Vị trí	Kiểu vành	Mã bia	Người an táng	Thân (rộng × dài)
1.1	Vành thường	B14	Ông Chử Văn Phụ	68,5 × 126
1.2	Vành thường	B13	Bà Lê Thị Thanh Tính	68,5 × 126
1.3	Vành thường	B12	Ông Chử Văn Loan	68,5 × 126
1.4	Vành thường	B11	Cụ Hoàng Thị Tảo	68,5 × 126
1.5	Mộ tổ 115	B10	Cụ Chử Văn Vổi	88 × 126
1.6	Vành thường	B09	Cụ Chử Văn Hoà	68,5 × 126
1.7	Vành thường	B08	Bà Kiều Thị Xuyên	68,5 × 126
1.8	Vành thường	B07	Ông Chử Văn Hợp	68,5 × 126
2.1	Vành thường	—	Để trống, chưa dùng	68,5 × 126
2.2	Vành thường	—	Để trống, chưa dùng	68,5 × 126
2.3	Vành thường	B15	Cụ ông Tổ họ Chử	68,5 × 126
2.4	Vành thường	B16	Cụ bà Tổ họ Chử	68,5 × 126
2.5	Vành thường	—	Để trống, chưa dùng	68,5 × 126
2.6	Vành thường	B06	Mộ gió (Chú Huệ, Cô Nở, Chú Út)	68,5 × 126
3.1	Vành thường	B05	Cụ bà Ngô Thị Vết	68,5 × 126
3.2	Vành thường	—	Để trống, chưa dùng	68,5 × 126
3.3	Vành thường	—	Để trống, chưa dùng	68,5 × 126
4.1	Vành hàng 4	B01	Bác Chử Văn Tuất	61 × 134
4.2	Bia đôi – hốc trái	B02	Cụ Chử Văn Chỉ	61 × 134
4.3	Bia đôi – hốc phải	B03	Cụ Chử Thị Chỉ	61 × 134
4.4	Vành hàng 4	B04	Bác Chử Văn Mùi	61 × 134

KHỐI LƯỢNG SƠ BỘ (để hỏi giá thợ)

Hạng mục	Khối lượng
Mộ xây mới (thân + vành + bia)	16 vị trí
Vị trí để trống, chưa xây	5 (2.1, 2.2, 2.5, 3.2, 3.3)
Bia đá đen 25 × 35 / khung 29 × 39	16 / 16
Diện tích nền tôn	31,5 m²
Đất tôn ~1 m (chưa trừ lún)	31,5 m³
Sàn lát (trừ mộ)	17,5 m²
Tường cao 126 (T1-b, T1-c)	8,9 m
Tường cao 45 (T1-a, T2, T3, T5)	11,9 m
Tường chìm chắn đất 220 (dưới các tường)	20,8 m × ~1 m
Trụ 22 × 22 có mũ	11 trụ
Tranh Tùng – Hạc đắp vữa 75 × 48	1 bức
Chậu cây 40 × 25	1 chậu

Ghi chú
- Tính tự động từ file thông số; đổi số đo, chạy lại là cập nhật.
- Mép trái 4.1, khe hàng 2, vị trí mộ tròn là suy ra / ước – cần đo lại trước khi báo giá.
- Bia đôi 4.2 – 4.3: Cụ Chử Văn Chỉ và Cụ Chử Thị Chỉ.
- 2.3, 2.4: bia mộ tổ Cụ ông, Cụ bà họ Chử (mẫu riêng).